

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN TP  
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **31/2020/HNGĐ-ST**

Ngày: 25 - 6 - 2020

V/v: “Ly hôn, tranh chấp về  
nuôi con khi ly hôn”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TP, TỈNH ĐỒNG NAI**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

***Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hà Văn Phi.***

***Các Hội thẩm nhân dân:***

**1. Ông Nguyễn Quang Chung;**

**2. Ông Lê D Phương.**

***Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Tuyết Minh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện TP.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TP tham gia phiên tòa:*** Ông Phạm Văn Luật – Kiểm sát viên.

Ngày 25/6/2020, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện TP, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 551/2020/TLST- HNGĐ ngày 09 tháng 12 năm 2019 về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 41/2020/QĐXXST- HNGĐ ngày 05/6/2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **Trần Thị Tuyết N**, sinh năm 1992.

Địa chỉ: Ấp PL, xã PT, huyện TP, tỉnh Đồng Nai.

Bị đơn: Anh **Trần Văn D**, sinh ngày 1985.

Địa chỉ: Ấp PL, xã PT, huyện TP, tỉnh Đồng Nai.

*(Tại phiên tòa vắng mặt chị N, anh D (chị N, anh D có đơn xin vắng mặt)*

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện ngày 05/12/2019, lời khai trong quá trình tố tụng ý kiến, yêu cầu của nguyên đơn chị Trần Thị Tuyết N thể hiện:*

Chị và anh Trần Văn D tự nguyện tìm hiểu yêu thương rồi tiến tới chung sống với nhau vào năm 2012. Hôn nhân của anh chị được Ủy ban nhân dân xã PT, huyện TP, tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 20/02/2012. Cuộc sống chung vợ chồng không hạnh phúc, phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân xuất phát từ việc vợ chồng không còn tin tưởng và thông cảm, chia sẻ với nhau. Tháng 7 năm 2019, chị đã làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn và được Tòa án thụ lý, giải quyết. Tuy nhiên, sau đó để vợ chồng

có cơ hội hàn gắn, đoàn tụ chị đã tự nguyện rút đơn và Tòa án đã ban hành Quyết định đình chỉ số 85/2019/QĐST – HNGĐ ngày 22/7/2019.

Khi vợ chồng trở về chung sống với nhau mâu thuẫn vợ chồng vẫn không được tháo gỡ. Vợ chồng bắt đầu sống ly thân từ tháng 12/2019 cho đến nay. Nhận thấy tình cảm không còn nên chị yêu cầu được ly hôn với anh Trần Văn D.

Về con chung: Chị khai báo chị và anh D có 02 (hai) con chung là Trần Ngọc Tú T, sinh ngày 06/12/2012 và Trần Đăng K, sinh ngày 08/5/2018. Khi ly hôn, chị có nguyện vọng được nuôi dưỡng cháu T và đồng ý giao cháu K cho anh D trực tiếp nuôi dưỡng. Không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Chị khai báo vợ chồng tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về nợ chung: Chị khai báo vợ chồng không có nợ chung và không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

*Tại bản tự khai ngày 27/12/2019 ý kiến, yêu cầu của bị đơn anh Trần Văn D thể hiện:*

Anh và chị Trần Thị Tuyết N tự nguyện tìm hiểu yêu thương rồi tiến tới chung sống với nhau vào năm 2012. Hôn nhân của anh chị được Ủy ban nhân dân xã PT, huyện TP, tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 20/02/2012. Cuộc sống chung vợ chồng hạnh phúc đến tháng 7 năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Chị N đã làm đơn ly hôn tại Tòa án nhưng sau đó, chị rút đơn khởi kiện và vợ chồng về lại chung sống đoàn tụ. Tuy nhiên, vợ chồng vẫn chưa thể hàn gắn được. Nguyên nhân xuất phát từ việc chị N có quan hệ với người đàn ông khác, bản thân anh đã nhiều lần tha thứ và luôn cố gắng để khuyên nhủ chị N nhưng chị N vẫn không thay đổi và vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 12/2019 cho đến nay. Nay chị N yêu cầu ly hôn thì anh không đồng ý do anh vẫn còn rất thương yêu vợ con.

Về con chung: Anh khai báo anh và chị N có 02 (hai) con chung là Trần Ngọc Tú T, sinh ngày 06/12/2012 và Trần Đăng K, sinh ngày 08/5/2018. Khi ly hôn, anh có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai cháu và anh không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Anh khai báo vợ chồng tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về nợ chung: Anh khai báo vợ chồng không có nợ chung và không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án chị N đã cung cấp những tài liệu, chứng cứ sau: CMND của chị N (bản sao); Đơn xin xác nhận HKTT của chị N, anh D (bản chính); Giấy chứng nhận kết hôn (bản sao); Giấy khai sinh (bản sao).

Để giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ sau: Bản tự khai của nguyên đơn; bị đơn, Đơn xin thể hiện nguyện vọng; Biên bản xác minh về tình trạng hôn nhân, điều kiện nuôi con của các đương sự. Các tài liệu, chứng cứ nêu trên đã được Tòa án ra thông báo cho các bên đương sự biết đồng thời tiến hành mở phiên họp kiểm tra giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải và ra thông báo kết quả về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho những người vắng mặt theo đúng quy định của pháp luật.

***Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa sơ thẩm:***

- Về việc tuân theo pháp luật: Trong quá trình thụ lý, giải quyết và tại phiên tòa xét xử sơ thẩm; Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký phiên tòa và các đương sự tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về quan điểm quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn.

+ Về quan hệ hôn nhân: Cho chị N được ly hôn anh D.

+ Về quan hệ nuôi con và cấp dưỡng nuôi con: Giao cháu Trần Ngọc Tú T, sinh ngày 06/12/2012 cho chị N nuôi dưỡng; giao cháu Trần Đăng K, sinh ngày 08/5/2018 cho anh D nuôi dưỡng. Chị N, anh D không phải cấp dưỡng nuôi con chung do anh chị không yêu cầu.

+ Về tài sản chung: Chị N, anh D khai báo anh chị tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án xem xét. Khi nào phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết bằng một vụ án khác.

+ Về nợ chung: Chị N, anh D khai báo không có nợ chung và không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. Khi nào phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết bằng một vụ án khác.

+ Về án phí: Chị N phải chịu 300.000đ án phí DSST về ly hôn theo quy định của pháp luật.

- Điều luật áp dụng: Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 18, 85, 86, 88, 89, 91, 92, 94 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Khoản 1 Điều 28, Điều 203, 205 và khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/NQ – UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về thu nộp án phí, lệ phí Tòa án.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Tại phiên tòa, chị N, anh D vắng mặt do anh chị có đơn xin vắng mặt nên các đương sự không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ nào khác.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

**[1]. Về áp dụng pháp luật tố tụng:**

[1.1]. Xác định thẩm quyền giải quyết và quan hệ pháp luật: Anh D có địa chỉ tại ấp PL, xã PT, huyện TP, tỉnh Đồng Nai. Vì vậy, căn cứ theo điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự xác định vụ án thuộc thẩm quyền thụ lý, giải quyết của Tòa án nhân dân huyện TP. Chị N yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn, tranh chấp về nuôi con. Vì vậy cần xác định quan hệ pháp luật là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” theo quy định tại khoản 1 điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2]. Xác định tư cách đương sự: Ngày 05/12/2019, chị N khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh D. Căn cứ theo khoản 2, khoản 3 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự xác định chị N là nguyên đơn, anh D là bị đơn trong vụ án.

- Chị N, anh D có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt và vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ vào khoản 1 điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

## **[2]. Về áp dụng pháp luật nội dung:**

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa chị N và anh D được xác lập vào năm 2012. Hôn nhân của anh chị được Ủy ban nhân dân xã PT, huyện TP, tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 20/02/2012. Chị N có đơn yêu cầu ly hôn thì Tòa án giải quyết theo thủ tục chung về ly hôn mà Luật hôn nhân và gia đình quy định.

Xét lời khai của chị N, anh D và tài liệu, chứng cứ thu thập trong quá trình tiến hành tố tụng thể hiện: Quá trình chung sống vợ chồng anh chị sống hòa thuận, hạnh phúc đến giữa năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân xuất phát từ việc vợ chồng không còn tìm được tiếng nói chung, không còn sự tin tưởng và thông cảm cho nhau dẫn đến cuộc sống chung vợ chồng luôn bất hòa. Qua xác minh tại địa phương thể hiện đời sống chung của vợ chồng anh chị không còn hạnh phúc. Anh chị đã sống ly thân từ tháng 12/2019 cho đến nay. Trong thời gian sống ly thân, mặc dù anh D cũng đã Nều lần muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng để vợ chồng có cơ hội về chung sống đoàn tụ với nhau nhưng chị N vẫn giữ nguyên ý kiến, yêu cầu ly hôn của mình. Mặt khác, trước đây chị N cũng đã từng làm đơn khởi kiện ly hôn tại Tòa án, sau đó chị đã tự nguyện rút đơn để vợ chồng về hàn gắn, chung sống lại với nhau. Tuy nhiên, vợ chồng vẫn phát sinh những mâu thuẫn và không thể hàn gắn được.

Nay chị N nhận thấy tình cảm không còn, không thể tiếp tục chung sống nên chị yêu cầu ly hôn với anh D. Anh D thừa nhận việc vợ chồng đã có những mâu thuẫn, xích mích với lý do chị N không chung thủy nhưng do anh vẫn còn rất thương yêu chị N nên anh không đồng ý ly hôn mà muốn chị N trở về chung sống đoàn tụ.

Như vậy, có căn cứ xác định anh chị đã vi phạm nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; vi phạm nghĩa vụ sống chung của vợ chồng được quy định tại Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Để anh chị sớm có điều kiện ổn định cuộc sống của mình, căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp thuận yêu cầu của chị N, cho chị được ly hôn với anh D.

[2.2]. Về quan hệ nuôi dưỡng con và nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Chị N, anh D có 02 (hai) con chung là Trần Ngọc Tú T, sinh ngày 06/12/2012 và cháu Trần Đăng K, sinh ngày 08/5/2018.

Chị N có nguyện vọng nuôi dưỡng cháu T và đồng ý giao cháu K cho anh D nuôi dưỡng. Anh D có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai cháu.

Xét nguyện vọng nuôi con của chị N, anh D là chính đáng, phù hợp với quy định của pháp luật. Khi ly hôn các bên đều có quyền được nuôi con. Xét thấy, các đương sự đều có đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Xuất phát từ quyền lợi mọi mặt của con chung, căn cứ vào quy định Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình. Hội đồng xét xử nhận thấy

cần thiết giao cho chị N, anh D mỗi người có trách Nệm nuôi dưỡng một cháu để đảm bảo cho các cháu phát triển, học tập toàn diện và phù hợp với nguyện vọng của con chung. Vì vậy, giao cháu Trần Ngọc Tú T cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng; giao cháu Trần Đăng K cho anh D trực tiếp nuôi dưỡng.

Chị N, anh D không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét mức cấp dưỡng nuôi con khi ly hôn. Khi nào có tranh chấp về việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con sẽ giải quyết bằng vụ kiện khác.

[2.3]. Về tài sản chung: Chị N, anh D khai báo tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, không xem xét.

[2.4]. Về nợ chung: Chị N, anh D khai báo không có. Vì vậy, không xem xét.

**[3]. Về án phí:** Chị N phải nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí DSST về ly hôn.

**[4]. Về quyền kháng cáo:** Đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Xét quan điểm đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào:

- Các Điều 28, 35, 39, 147, khoản 1 Điều 228, Điều 235, 238 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Điều 91, 92, 93, 94 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 19, 51, khoản 1 Điều 56, các Điều 58, 81, 82, 83, 84 và Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

#### **Tuyên xử:**

**1.** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Tuyết N.

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị Tuyết N được ly hôn anh Trần Văn D.

- Về con chung: Chị N, anh D có 02 (hai) con chung là Trần Ngọc Tú T, sinh ngày 06/12/2012 và cháu Trần Đăng K, sinh ngày 08/5/2018.

Giao cháu Trần Ngọc Tú T cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng. Giao cháu Trần Đăng K cho anh D trực tiếp nuôi dưỡng.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Chị N, anh D không phải cấp dưỡng nuôi con chung do anh chị không yêu cầu. Chị N, anh D có quyền qua lại thăm nom, chăm sóc con chung không ai được gây trở ngại.

Các đương sự được quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét, giải quyết.

**2.** Về án phí: Chị N phải nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí DSST về ly hôn. Số tiền 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) chị N đã nộp tạm ứng án phí tại biên lai thu số 005668 ngày 09/12/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện TP, tỉnh Đồng Nai chuyển thành án phí.

**3.** Về quyền kháng cáo: Chị Trần Thị Tuyết N và anh Trần Văn D có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án theo quy định của pháp luật.

**Nơi nhận:**

- VKSND huyện TP;
- Chi cục THA huyện TP;
- Các đương sự (để thi hành);
- UBND xã PT, huyện TP, tỉnh Đồng Nai (để ghi vào sổ hộ tịch theo số 07/2012, quyền số 01/2012 ngày 20/02/2012);
- Lưu HS – LT.

**THAY MẶT HỘI ĐỒNG XÉT XỬ  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Hà Văn Phi**

